

DI ĐỘNG NGHỀ NGHIỆP LIÊN THỂ HỆ Ở NAM BỘ: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

NGUYỄN NGỌC TOẠI*

Các nghiên cứu về phân tầng xã hội ở Việt Nam cho đến nay thường ít quan tâm đến khía cạnh di động xã hội, đặc biệt là di động xã hội liên thể hệ, một phần là do thiếu các nguồn dữ liệu cần thiết và đồng bộ. Bài viết này cung cấp một số phương pháp luận để giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra khi nghiên cứu di động nghề nghiệp liên thể hệ - một đo lường trung tâm của di động xã hội, bao gồm việc kết nối các bộ số liệu, lựa chọn khung phân loại nghề nghiệp, xác định các thể hệ, và đo lường di động nghề nghiệp trong bối cảnh cụ thể tại vùng Nam Bộ. Các vấn đề phương pháp luận trên góp phần mở ra những hướng nghiên cứu thực nghiệm về di động xã hội từ các cơ sở dữ liệu khác nhau hiện nay.

Từ khóa: Nghề nghiệp, di động nghề nghiệp, di động nghề nghiệp liên thể hệ, di động xã hội

Ngày nhận bài: 29/6/2016; *đưa vào biên tập:* 10/7/2016; *phản biện:* 28/7/2016; *duyet đăng:* 6/12/2016

1. GIỚI THIỆU

Trên thế giới, nghiên cứu về phân tầng xã hội và di động xã hội có lịch sử lâu đời và đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập tới các khía cạnh khác nhau về chủ đề này. Ở Việt Nam, chủ đề phân tầng đã được đề cập đến từ đầu những năm 1990 (Đỗ Thiên Kính 2012: 10). Các địa chỉ chính

không thể bỏ qua khi tìm hiểu tình hình nghiên cứu về chủ đề này là Ngân hàng Thế Giới và Tổng cục Thống kê; cụm các cơ quan nghiên cứu của Đảng mà nòng cốt là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Riêng tại Nam Bộ, việc nghiên cứu về phân tầng xã hội ở Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ đã bắt đầu được quan tâm từ cuối thập niên 1970.

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Quá trình nghiên cứu này có thể được chia làm 3 giai đoạn chính: cuối thập niên 1970 đến giữa thập niên 1990, nửa cuối thập niên 1990 đến giữa thập niên 2000 và nửa cuối thập niên 2000 đến nay. Tương ứng với các giai đoạn này thì số lượng ấn phẩm về chủ đề này cũng không ngừng tăng lên (Bùi Thế Cường 2015a: 42-57). Tuy nhiên, từ đó đến nay, chưa có một công trình nào về chủ đề này ở Việt Nam được thực hiện có đầy đủ tất cả nội dung của nó như các nhà xã hội học trên thế giới thường làm (Đỗ Thiên Kính 2012: 10). Cụ thể, các nghiên cứu thường chỉ tập trung vào khía cạnh phân tầng xã hội, có rất ít các nghiên cứu về di động xã hội, đặc biệt là di động xã hội liên thể hệ.

Di động xã hội (social mobility) là sự dịch chuyển - thường là của cá nhân nhưng đôi khi là của nhóm - giữa các vị trí khác nhau trong hệ thống phân tầng xã hội. Trong khi đó, *di động nghề nghiệp* (occupational mobility) đề cập đến sự vận động của một nhóm nghề nghiệp, hoặc của cá nhân thành viên một nghề nghiệp, hoặc của một chỗ trống nghề nghiệp, diễn ra trong hệ thống phân tầng của không gian xã hội. *Di động liên thể hệ* đề cập đến di động giữa một vị trí vị thế hay vị trí giai cấp của bản thân một người so với vị trí của gia đình gốc của người đó (*Từ điển xã hội học Oxford* 2010: 140-141). Như vậy, về cơ bản các khái niệm này cùng đề cập tới sự dịch chuyển của một cá nhân hay một nhóm xã hội giữa các thang bậc phân

tầng xã hội. Khái niệm di động xã hội có nội hàm rộng hơn so với di động nghề nghiệp, bên cạnh sự dịch chuyển về mặt nghề nghiệp (đi lên hoặc đi xuống), di động xã hội còn bao hàm trong nó những sự dịch chuyển về mặt giáo dục, văn hóa, quyền lực... Tuy nhiên, trong khuôn khổ của các chiều kích giai cấp, vị thế và quyền lực của phân tầng xã hội, nghề nghiệp cung cấp một chỉ báo đơn tốt nhất, hoặc ít nhất là khả thi nhất, về vị trí tương đối của các giai cấp, tầng lớp trong một xã hội (Lê Thanh Sang 2010: 40).

Trong khuôn khổ nghiên cứu *Di động nghề nghiệp liên thể hệ ở Nam Bộ*⁽¹⁾, bài viết phân tích những ưu điểm và hạn chế về mặt phương pháp luận trong việc sử dụng nguồn số liệu, khung phân loại nghề nghiệp, phương pháp xác định các thể hệ và phương pháp đo lường di động nghề nghiệp được sử dụng trong nghiên cứu này, từ đó có thể mở ra những hướng nghiên cứu thực nghiệm về di động nghề nghiệp trên các cơ sở dữ liệu khác nhau hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP LUẬN NGHIÊN CỨU

2.1. Kết nối nguồn dữ liệu

Nguồn số liệu chính của nghiên cứu này được xử lý từ kết quả của 3 cuộc khảo sát *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội* do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tiến hành năm 2008 tại Tây Nam Bộ, năm 2010 tại TPHCM và Đông Nam Bộ (xem thêm Trần Đan Tâm 2010)⁽²⁾.

Các nghiên cứu này đều sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất đại diện cho toàn Tây Nam Bộ (2008), TPHCM và Đông Nam Bộ (2010). Tuy nhiên, vì quy mô dân số của từng tiểu vùng khác nhau, nên để có thể mang tính đại diện cho toàn Nam Bộ, việc kết nối 3 bộ số liệu này thành một bộ số liệu thống nhất cần tính tới việc sử dụng một biến gia trọng để điều chỉnh quy mô dân số tương ứng cho từng tiểu vùng.

Thời điểm khảo sát cũng là vấn đề đáng lưu ý, vì cuộc khảo sát tại Tây Nam Bộ (2008) lại sớm hơn 2 năm so với các khảo sát tại TPHCM và Đông Nam Bộ (2010). Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2012 (xem Bảng 1), tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế tại Tây Nam Bộ giai đoạn 2008-

Bảng 1. Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế tại Tây Nam Bộ năm 2008 và 2010 (%)

	2008	2010
Nông, lâm nghiệp thủy sản	55,0	49,2
Công nghiệp khai thác mỏ	0,2	0,1
Công nghiệp chế biến	11,8	11,9
Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng	4,6	5,9
Thương nghiệp	12,3	14,9
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3,0	3,0
Tài chính, tín dụng	0,3	0,4
Các dịch vụ khác	4,9	5,5
Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng	2,2	2,5
Giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao	1,1	4,1
Khác	4,7	2,5

Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2012: 118.

2010 không có sự thay đổi đáng kể. Do đó, về cơ bản, chúng tôi cho rằng những thay đổi trên là có thể chấp nhận được và bộ số liệu kết hợp từ 3 cuộc khảo sát nói trên có thể đại diện cho toàn Nam Bộ năm 2010.

Trong nghiên cứu này, việc kết hợp ba bộ số liệu dựa trên một số tiêu chí chính như sau:

- Những thông tin nhân khẩu học về toàn bộ nhân khẩu (giới tính, năm sinh, dân tộc, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, học vấn...);
- Những thông tin về địa bàn nghiên cứu (chia theo vùng, nông thôn-đô thị...);
- Những thông tin về điều kiện kinh tế-xã hội của hộ (loại nhà ở, diện tích đất, mức sống gia đình...);
- Những thông tin về việc làm, thu nhập và chi tiêu của tất cả nhân khẩu trong hộ.

Từ bộ số liệu đã được kết hợp này, các thông tin về điều kiện kinh tế xã hội của hộ, thông tin việc làm và thu nhập, thông tin về địa bàn nghiên cứu... sẽ được sử dụng làm cơ sở cho các phân tích mô tả về bức tranh phân tầng xã hội cũng như bức tranh di động nghề nghiệp giữa các thế hệ trong gia đình. Bên cạnh đó, các thông tin này sẽ được mã hóa thành các

biến độc lập sử dụng trong mô hình hồi quy logistic nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình di động này.

2.2. Lựa chọn khung phân loại nghề nghiệp

Trong nghiên cứu về phân tầng xã hội nói chung và di động xã hội nói riêng, thách thức lớn nhất đối với các nhà nghiên cứu chính là việc thao tác hóa các khái niệm mang tính lý thuyết thành các chỉ báo có thể đo lường được trong thực tế (Lê Thanh Sang 2010: 31). Hiện nay, đa số các nhà xã hội học trên thế giới đã lựa chọn tiêu chuẩn tổng hợp là nghề nghiệp để phân loại/phân nhóm và xếp hạng các tầng lớp trong xã hội (Đỗ Thiên Kính 2013: 11) vì nghề nghiệp thể hiện tập trung nhất các chiều kích kinh tế-xã hội (thu nhập, học vấn) và vị thế (uy tín) của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội (Lê Thanh Sang 2010: 31).

Tuy nhiên, việc xác định loại nghề nghiệp, tập hợp theo nhóm, cũng như để xếp hạng chúng một cách hiệu quả nhất về mặt lý thuyết nhằm sử dụng cho các mục đích nghiên cứu vẫn đang còn nhiều thách thức. Có một điểm chung là các nghiên cứu điển hình về chủ đề này tại một số nước phát triển như Hoa Kỳ, Anh, Canada (Thang đo SES⁽³⁾ của Tổng điều tra dân số Hoa Kỳ, hệ thống đo lường của Duncan, hệ thống xếp hạng của Siegel, các cấp bậc nghề nghiệp của Hollingshead...) đều dựa trên các định nghĩa của các chính phủ về đơn vị phân tích cơ bản và các mức độ phân tầng liên quan để xây dựng các hệ

thống thứ bậc nghề nghiệp (Lê Thanh Sang 2010: 40).

Trong quá trình hội nhập với xã hội học thế giới, các nghiên cứu gần đây tại Việt Nam về chủ đề phân tầng và cơ cấu xã hội trên quy mô cả nước (Đỗ Thiên Kính 2007, 2009, 2011, 2012, 2015), cấp vùng (Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang 2010; Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung 2016; Bùi Thế Cường 2015b, 2016; Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu 2013; Lê Thanh Sang 2009, 2011; Lê Thế Vững 2010) hay tại các địa phương/cộng đồng (Bùi Thế Cường 2011, 2013; Hoàng Thị Quyên 2013) đều dựa trên danh mục nghề nghiệp do Tổng cục Thống kê ban hành để phân loại/phân nhóm xã hội. Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu này cũng kết hợp với các chỉ số về điều kiện kinh tế-xã hội của cá nhân và hộ gia đình (nhà ở, thu nhập, chi tiêu, học vấn, tham gia các tổ chức chính trị-xã hội...) để tiến hành sắp xếp thứ bậc giữa các nhóm và phân tầng xã hội. Một số nghiên cứu hạn chế hơn (Đỗ Thiên Kính 2007, 2009, 2011, 2012, 2015; Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung 2016) còn sử dụng thêm điểm số uy tín nghề nghiệp theo đánh giá của người dân⁽⁴⁾, kết hợp với các chỉ báo kinh tế-xã hội để tiến hành xếp bậc nghề nghiệp.

Cùng cách tiếp cận đó, trong nghiên cứu này, việc phân loại/phân nhóm nghề cũng được dựa vào danh mục và mã số nghề nghiệp Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 114/

1998/QĐ-TCTK ngày 29/3/1998 của Tổng cục Thống kê). Địa vị kinh tế-xã hội mở rộng (cả về mặt “khách quan” và “chủ quan”)⁽⁵⁾ là tiêu chuẩn để chúng tôi tiến hành sắp xếp thứ bậc

giữa các nhóm và phân tầng xã hội. Kết quả chia thành 9 nhóm nghề nghiệp như trong Bảng 2. So với các nghiên cứu nói trên, việc phân chia và sắp xếp thứ bậc giữa các nhóm nghề

Bảng 2. Khung phân loại nhóm và bậc nghề đề tài "Di động xã hội liên thế hệ ở Nam Bộ"

STT/ bậc	Tên nhóm nghề	Mô tả nhóm nghề	Mã nghề TCTK*	
			Cấp 1	Cấp 2
1	Lãnh đạo	Lãnh đạo Đảng, Chính quyền, Đoàn thể, cơ quan sự nghiệp từ các cấp cơ sở trở lên. Quản lý các công ty với chức danh từ trưởng, phó phòng trở lên. Chủ tư nhân (chủ yếu là các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ).	1	Từ 11 tới 19
2	Chuyên viên kỹ thuật	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung-cao.	2 và 3	Từ 21 đến 34
3	Nông dân lớp trên	Nông dân có nhiều ruộng đất, là lao động có kỹ thuật trong nông-lâm-ngư nghiệp và có mức ruộng đất/mặt nước (sở hữu và/hoặc thuê) bình quân nhân khẩu hộ từ 5000m ² trở lên.	6	
4	Nhân viên	Nhân viên thương mại-dịch vụ: kế toán, thư ký, thủ quỹ, bưu điện, thư viện, ngân hàng... có trình độ từ trung cấp trở lên hoặc tương đương.	4	Từ 41 đến 42
5	Buôn bán- dịch vụ	Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thương nghiệp, buôn bán, dịch vụ: bán tạp hóa, cắt tóc, buôn bán nhỏ (chủ, tại chợ, có quầy), bảo vệ, phục vụ khách sạn...	5	Từ 51 đến 52
6	Công nhân- thợ thủ công	Công nhân, thợ thủ công lành nghề có kỹ thuật, thợ kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy, thiết bị (bao gồm cả những người sửa xe, sửa điện thoại...).	7 và 8	Từ 71 tới 83
7	Nông dân lớp giữa	Nông dân có mức ruộng đất trung bình, là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất/mặt nước (sở hữu và/hoặc thuê) bình quân nhân khẩu hộ từ 1000-dưới 5000m ² .	6	
8	Nông dân lớp dưới	Nông dân ít hoặc không có đất, là lao động có kỹ thuật trong nông lâm ngư nghiệp và có mức ruộng đất/mặt nước (sở hữu và/hoặc thuê) bình quân nhân khẩu hộ dưới 1000m ² .	6	
9	Lao động giản đơn	Lao động giản đơn gồm nông dân làm thuê ở nông thôn và lao động làm thuê, bán dạo vỉa hè, tạp vụ-quét dọn...	9	Từ 91 tới 93

Nguồn: Nguyễn Ngọc Toại, 2016.

* Tương ứng với mã nghề cấp 1 và cấp 2 trong danh mục mã nghề của Tổng cục Thống kê.

Bảng 3: Bảng tổng hợp và so sánh khung phân loại nhóm và bậc nghề từ một số nghiên cứu gần đây

Bậc	Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu	Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung	Đỗ Thiên Kính	Hoàng Thị Quyên
1	Quản lý Nhà nước	Quản lý Nhà nước bậc trên	Lãnh đạo	Các nhà lãnh đạo, quản lý và các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung và cao
2	Quản lý công ty	Chủ sở hữu bậc trên	Doanh nhân	Dịch vụ-buôn bán
3	Chủ tư nhân	Nông dân bậc trên	Chuyên môn cao	Công nhân
4	Chuyên viên kỹ thuật	Chuyên môn bậc trên	Nhân viên	Nông dân
5	Nhân viên	Quản lý Nhà nước bậc dưới	Buôn bán-dịch vụ	Tiểu thủ công và lao động tự do
6	Công nhân-thợ thủ công	Chủ sở hữu bậc dưới	Công nhân	
7	Nông dân lớp trên	Chuyên môn bậc dưới	Tiểu thủ công nghiệp	
8	Nông dân lớp giữa	Nông dân bậc giữa	Lao động giản đơn	
9	Nông dân lớp dưới	Công nhân, thợ thủ công	Nông dân	
10	Lao động giản đơn	Nông dân bậc dưới		
11		Lao động phi nông nghiệp bậc dưới		

Nguồn: Tổng hợp từ Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu 2013; Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung 2016; Đỗ Thiên Kính 2012, 2015; và Hoàng Thị Quyên 2013.

trong bài viết này có một số điểm tương đồng và khác biệt như sau (xem thêm Bảng 3).

Nhìn chung, cách sắp xếp thứ bậc các nhóm nghề là khá tương đồng giữa các nghiên cứu. Tuy nhiên, do giới hạn của nguồn số liệu và tùy vào mục đích cụ thể của từng nghiên cứu mà số lượng nhóm nghề cũng như mức độ chi tiết trong cách phân loại nhóm nghề sẽ có sự khác nhau giữa các nghiên cứu này. Chẳng hạn, trong cách phân loại của Đỗ Thiên Kính

(2007, 2009, 2011, 2012, 2015), các nhà Lãnh đạo được tách ra một nhóm riêng và được xếp bậc cao nhất trong thang bậc phân tầng xã hội. Trong nghiên cứu của Hoàng Thị Quyên (2013) thì các nhà lãnh đạo, quản lý và các nhà chuyên môn kỹ thuật bậc trung - cao được gộp thành một nhóm và được đặt ở vị trí cao nhất. Ngược lại với hai tác giả trên, xu hướng chung trong các nghiên cứu của Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang (2010), Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung

(2016), Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu (2013), Lê Thanh Sang (2009, 2011) là cố gắng phân tách nhóm nghề ở các mức độ chi tiết hơn (ví dụ, nhóm Lãnh đạo sẽ được chia thành: quản lý Nhà nước, quản lý công ty và chủ tư nhân; nhóm chuyên viên kỹ thuật sẽ được tách ra thành chuyên môn bậc trên và chuyên môn bậc dưới...). Trong nghiên cứu này, giai đoạn đầu chúng tôi cũng tiến hành phân loại nhóm nghề ở mức chi tiết nhất có thể (phân loại tới mã nghề cấp II trong danh mục nghề của Tổng cục Thống kê); sau đó, tùy vào tỷ lệ trong từng nhóm nghề cụ thể là cao hay thấp, chúng tôi sẽ tiến hành gộp các nhóm nghề này lại với nhau thành ít nhóm nghề hơn nhưng vẫn bảo đảm được những đặc điểm cơ bản trong từng thang bậc phân tầng và phù hợp với các phân tích thống kê trong nghiên cứu.

Bên cạnh đó, khác biệt lớn nhất giữa nghiên cứu này cũng như các nghiên cứu khác của Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang (2010), Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung (2016), Bùi Thế Cường (2015b), Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu (2013), Lê Thanh Sang (2009, 2011) so với nghiên cứu của Đỗ Thiên Kính (2007, 2009, 2011, 2012, 2015) và Hoàng Thị Quyên (2013) chính là cách định nghĩa và sắp xếp thứ bậc đối với nhóm nghề nông nghiệp. Trong danh mục các nhóm nghề cấp I do Tổng cục Thống kê ban hành, tất cả lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp,

lâm nghiệp và thủy sản được gom vào một nhóm với mã số cấp I là 06. Còn nhóm lao động giản đơn trong nông, lâm nghiệp, thủy sản có mã số cấp I là 09, cấp II là 92. Trong các nghiên cứu của mình, Đỗ Thiên Kính đã gom 2 nhóm này thành tầng lớp nông dân nói chung. Theo chúng tôi, tầng lớp nông dân theo cách phân loại của tác giả Đỗ Thiên Kính chưa phản ánh một cách rõ nhất các đặc trưng của nhóm này trong điều kiện hiện nay. Trong thực tế hiện nay, tầng lớp nông dân tại Nam Bộ nói chung không còn đồng nhất theo nghĩa nông dân “truyền thống” mà đã có sự phân hóa khá rõ và đi kèm với đó là sự khác biệt lớn về các điều kiện kinh tế - xã hội trong nội bộ nhóm này; sự phân hóa này có xu hướng ngày càng mạnh hơn cùng với quá trình tích tụ ruộng đất, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong sản xuất nông nghiệp hiện nay.

Theo Lê Thanh Sang (2009: 23), có sự phân hóa rất đáng kể giữa những nông dân có diện tích canh tác lớn, trung bình, và ít hoặc thuê mướn ruộng đất để canh tác. Đây là một trong những chiều kích quan trọng nhất để làm cơ sở cho sự phân tầng xã hội. Hơn nữa, vì nông dân chiếm đa số ở Tây Nam Bộ, sự phân hóa này cần phải được tính đến khi nghiên cứu các tầng lớp xã hội. Một bộ phận nhỏ nông dân có quy mô diện tích đất nông nghiệp lớn, có thể áp dụng các mô hình sản xuất nông nghiệp hiện đại. Trong khi đó, đa số nông dân sở hữu diện tích quy mô trung bình, là

tầng lớp đông đảo nhất ở Tây Nam Bộ. Bộ phận còn lại là những người có ít đất, thuộc tầng lớp nghèo khổ ở nông thôn. Căn cứ vào dãy phân phối ruộng đất bình quân nhân khẩu, nhóm nghề cấp I có mã số 06 (lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) được chia thành ba nhóm: nhóm thứ nhất là những nông dân có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu từ 5000m² trở lên. Với quy mô nhân khẩu bình quân khoảng 4 người/hộ, các nông hộ này có diện tích đất nông nghiệp từ 2 ha/hộ trở lên, có thể áp dụng các mô hình sản xuất tập trung, thâm canh, phù hợp với khả năng đầu tư và quản lý của hộ. Nhóm thứ hai có mức ruộng đất bình quân nhân khẩu từ 1000m² đến dưới 5000m². Với quy mô diện tích này, sản xuất nông nghiệp có thể là một nguồn thu quan trọng của hộ. Nhóm thứ ba có mức diện tích đất nông nghiệp bình quân nhân khẩu dưới 1000m². Với quy mô diện tích nhỏ, nhóm hộ này có nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp thấp và không thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp. Do vậy, đây là nhóm nông hộ có nhiều khả năng chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, và dễ rơi vào tình trạng khó khăn về sinh kế nếu thiếu những điều kiện cần thiết cho quá trình chuyển đổi này.

Cách phân loại nói trên cũng được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu tiếp theo tại khu vực Nam Bộ của Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang (2010), Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung

(2016), Bùi Thế Cường (2015b, 2016), Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu (2013), Lê Thanh Sang (2011). Vì có nhiều điểm tương đồng về nguồn số liệu và địa bàn nghiên cứu so với các nghiên cứu nói trên nên nghiên cứu này cũng áp dụng cách phân loại này đối với nhóm nghề nông nghiệp.

Trong các cuộc khảo sát về *Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội* tiến hành tại Tây Nam Bộ, tại TPHCM và Đông Nam Bộ, nghề nghiệp của các cá nhân được xác định dựa trên tiêu chuẩn dành nhiều thời gian nhất để làm công việc đó trong vòng một năm, nó được đo lường cụ thể bằng câu hỏi “nghề nghiệp chính hiện nay của các thành viên trong gia đình?”. Trong nghiên cứu này, nghề nghiệp của các thế hệ trong gia đình cũng được chúng tôi xác định dựa vào câu hỏi trên.

Đơn vị phân tích trong nghiên cứu này là các cá nhân từ 15 tuổi trở lên và hiện đang có việc làm (không tính những người trong lực lượng quân đội, công an, vì đây là những lĩnh vực ngoài dân sự và chiếm tỷ lệ rất ít trong các khảo sát). Chúng tôi không xác định giới hạn độ tuổi lớn nhất (chẳng hạn tới 60 tuổi) vì lý do sau: Với một số lĩnh vực ngoài các cơ quan công quyền, sự nghiệp nhà nước, doanh nghiệp như buôn bán-dịch vụ, nông nghiệp..., độ tuổi làm việc của các cá nhân không chỉ dừng lại ở 60 tuổi. Do đó, nếu chỉ xác định các cá nhân trong độ tuổi từ 15-60 thì chúng ta sẽ bỏ sót

một lượng mẫu đáng kể, đặc biệt trong các lĩnh vực nông nghiệp và buôn bán-dịch vụ, điều này có thể dẫn tới những sai lệch không đáng có trong các phân tích và không phản ánh được rõ nhất thực trạng cơ cấu nghề nghiệp tại các địa bàn nghiên cứu.

Khi nghiên cứu về di động nghề nghiệp giữa các thế hệ, một trong những câu hỏi quan trọng về mặt phương pháp luận là chọn thời điểm so sánh nghề nghiệp giữa các thế hệ như thế nào? Theo Yasuda (1964; dẫn theo Đỗ Thiên Kính 2009: 56), việc xác định địa vị xã hội của một người con trai trong suốt cuộc đời của mình được chia làm 2 giai đoạn chính. Từ khi anh ta sinh ra đến khi có nghề nghiệp để sinh sống (tức là nghề nghiệp đầu tiên) là khoảng thời gian mà địa vị xã hội của người cha thường có ảnh hưởng tới nghề nghiệp của người con nhất (địa vị mượn – borrowed status); trong giai đoạn này, để xác định địa vị xã hội của người con thì phải dựa vào địa vị xã hội của người cha. Tại thời điểm mà người con có nghề nghiệp để sinh sống là thời điểm đánh dấu sự trưởng thành của anh ta và tương đối độc lập với người cha của họ. Khi đó, việc xác định địa vị của người con trai phải dựa vào nghề nghiệp của anh ta mà không dựa vào địa vị xã hội của người cha nữa. Như vậy, thời điểm tốt nhất để đo lường di động xã hội giữa các thế hệ là khi người con có việc làm đầu tiên so với nghề nghiệp của cha họ tại cùng thời điểm.

Xét theo yêu cầu này, các bộ số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này còn nhiều hạn chế bởi không đủ căn cứ để xác định nghề nghiệp đầu tiên của thế hệ con cái và nghề nghiệp của thế hệ cha/mẹ của họ cùng thời điểm. Nghề nghiệp của tất cả các thế hệ trong nghiên cứu này chỉ được xác định thông qua câu hỏi “nghề nghiệp chính hiện nay của các thành viên trong gia đình?”. Tuy nhiên, theo Đỗ Thiên Kính (2009: 57), do đặc điểm của xã hội Việt Nam là một xã hội nông nghiệp truyền thống chậm phát triển, cho nên nghề hiện tại của một người cũng vẫn thường chính là nghề thứ nhất của họ. Do đó, các bộ số liệu được sử dụng trong nghiên cứu này phần nào đáp ứng được các tiêu chuẩn khi nghiên cứu về di động nghề nghiệp liên thế hệ. Tuy nhiên, cũng chính bởi những hạn chế này nên các kết quả nghiên cứu cần được tham khảo một cách thận trọng.

2.3. Xác định các thế hệ

Bên cạnh việc xác định và phân loại các nhóm nghề nghiệp sao cho hợp lý, trong nghiên cứu về di động nghề nghiệp liên thế hệ, vấn đề chọn mẫu nghiên cứu là con trưởng hay con thứ (đặc biệt là đối với con trai), xác định thế hệ được bắt đầu từ bố/mẹ hay từ con cái, là những vấn đề hết sức quan trọng và có ảnh hưởng lớn tới kết quả nghiên cứu.

Theo Yasuda (1964; dẫn theo Đỗ Thiên Kính 2009: 57-58), trong một gia đình, những người con khác nhau sẽ kế tục nghề nghiệp của cha khác

nhau. Trong đó, những người con trưởng thường có xu hướng kế tục nghề nghiệp của cha nhiều hơn so với những người con thứ, đặc biệt là ở các nước phương Đông – nơi có truyền thống quyền thừa kế thường dành cho người con trai trưởng. Vì vậy, quyết định lựa chọn những người con đưa vào nghiên cứu di động xã hội liên thế hệ là con trưởng hay con thứ sẽ dẫn tới những kết quả khác nhau. Nếu lấy mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm những người con trai trưởng thì nhiều khả năng nghề nghiệp của những người con ít có sự khác biệt so với nghề nghiệp của cha họ (hay nói cách khác, tỷ lệ di động nghề nghiệp giữa các thế hệ sẽ thấp và xã hội mang tính khép kín). Ngược lại, nếu lấy mẫu nghiên cứu chỉ bao gồm những người con trai thứ trong gia đình thì, nhiều khả năng tỷ lệ di động nghề nghiệp liên thế hệ và độ mở xã hội cũng sẽ cao hơn so với trường hợp thứ nhất. Cả hai trường hợp trên đều phản ánh sai lệch về di động xã hội giữa các thế hệ. Để tránh điều này, các nhà nghiên cứu thường chọn mẫu những người con trai một cách ngẫu nhiên, có thể bao gồm cả những người con trai trưởng và con trai thứ.

Trong thực tế, các nguồn số liệu nói chung tại Việt Nam thường không chủ định chọn mẫu rơi vào một trong hai trường hợp nói trên. Các bộ số liệu sử dụng trong nghiên cứu này cũng không đủ cơ sở để xác định những người con trong gia đình là con trưởng hay con thứ. Do đó, việc lựa chọn những người con trong nghiên

cứu này về cơ bản phản ánh tính chất ngẫu nhiên và có thể bao gồm cả những người con trưởng cũng như những người con thứ trong gia đình. Đặc biệt, trong bối cảnh tại Nam Bộ, quyền thừa kế thường thuộc về người con trai út thay vì con trai trưởng. Do đó, phương pháp lựa chọn ngẫu nhiên những người con trong nghiên cứu này sẽ phản ánh tốt hơn những đặc trưng tại địa bàn nghiên cứu.

Vấn đề tiếp theo là cần xác định thế hệ bắt đầu từ bố/mẹ hay từ con cái? Cũng theo Yasuda (1964; dẫn theo Đỗ Thiên Kính 2009: 58-60), trong thực tế xã hội, mỗi người cha thường có nhiều hơn một người con trai. Do đó, việc xác định thế hệ bắt đầu từ con trai hay từ người bố sẽ cho ta hai bức tranh khác hẳn về di động nghề nghiệp. Cụ thể như sau:

Trường hợp thứ nhất, nếu bắt đầu từ những người con trai thì rất có thể dẫn đến trùng lặp vào cùng một người cha của họ. Do đó, số lượt người cha được “gắn” vào con trai sẽ bị “thổi phồng lên” và nhiều hơn số người cha trong thực tế.

Trường hợp thứ hai, nếu bắt đầu từ người cha làm đơn vị chọn mẫu để tìm thông tin về con họ thì chúng ta sẽ tránh được những hạn chế như trường hợp thứ nhất đã nêu. Tuy nhiên, cách tiếp cận này cũng sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong việc quyết định chọn bao nhiêu người con trong gia đình (tất cả hay chọn đại diện), chọn con trưởng hay con thứ.

Mỗi cách tiếp cận trên đều có những ưu và nhược điểm riêng. Trên thực tế, những nghiên cứu về di động nghề nghiệp giữa các thế hệ thường xuất phát từ người con trai làm đơn vị chọn mẫu, bởi vì tỷ lệ kế tục nghề nghiệp được xác định bằng phương pháp bắt đầu từ bố thường cao hơn bắt đầu từ con trai⁽⁶⁾. Trong nghiên cứu này, chúng tôi cũng sử dụng những người con (bao gồm cả con trai và con gái) như là xuất phát điểm trong quá trình chọn mẫu. Sau khi tìm ra được những người con (thế hệ thứ 2) đáp ứng những yêu cầu nghiên cứu đưa ra (từ 15 tuổi trở lên và hiện đang có việc làm), tất cả thông tin của thế hệ cha/mẹ (thế hệ thứ nhất) sẽ được xác định và kết nối tương ứng với những người con của họ để tạo thành các cặp cha/mẹ-con cái (mẫu nghiên cứu) dùng trong các phân tích của đề tài.

Thông thường, các nghiên cứu về di động nghề nghiệp liên thế hệ chỉ gói gọn trong việc phân tích quá trình di động giữa cha và con trai trong gia đình, đặc biệt là trong các xã hội gia trưởng và phụ hệ, nơi ảnh hưởng nghề nghiệp của người cha đối với nghề nghiệp con trai là rõ ràng hơn so với những người mẹ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, chúng tôi không lựa chọn ngẫu nhiên một người con đại diện từ tất cả người con hiện có trong gia đình. Thay vào đó, những người con được chọn sẽ không giới hạn về số lượng, tất cả những người con đáp ứng yêu cầu nghiên cứu (từ 15 tuổi trở lên và hiện đang có việc làm) đều

được đưa vào mẫu phân tích. Về mặt giới tính, mẫu nghiên cứu cũng sẽ bao gồm cả con trai và con gái (thế hệ thứ 2), tương ứng ở thế hệ thứ nhất cũng sẽ bao gồm cả cha và mẹ. Chúng tôi cho rằng, phương pháp xác định mẫu nghiên cứu như vậy sẽ phản ánh bức tranh di động liên thế hệ một cách sinh động và đa dạng hơn, thay vì chỉ giới hạn trong hai thế hệ cha-con trai và chọn ngẫu nhiên một người con trai đại diện cho gia đình.

2.4. Đo lường di động xã hội

Trước đây, chỉ số gắn kết (Index of Association) thường được sử dụng rộng rãi trong việc đo lường mức độ gắn kết về địa vị xã hội giữa hai thời điểm cụ thể. Tuy nhiên, sau đó chỉ số này bộc lộ những hạn chế và tỏ ra sai lệch. Trong nỗ lực nhằm tìm ra phương pháp mới hiệu quả hơn, nhà xã hội học Saburo Yasuda đã nghiên cứu ra phương pháp đo lường mới thể hiện qua chỉ số Yasuda (Yasuda Index - đặt theo tên ông) (Đỗ Thiên Kính 2012: 36-37)⁽⁷⁾.

Mối tương quan giữa địa vị xã hội của cha và địa vị xã hội của con trai thể hiện qua bảng vuông ($k \times k$) như sau (xem Bảng 4): Dãy số nằm trên đường chéo chính ($n_{11} \dots n_{ii} \dots n_{kk}$) thể hiện sự không thay đổi từ địa vị xã hội gốc của cha đến địa vị xã hội của con trai, những con số còn lại nằm ngoài đường chéo chính là thể hiện sự di động xã hội.

Xét trong tổng thể Bảng 4 (cũng có ý nghĩa trong tổng thể một xã hội), tỷ lệ di động thực tế (factual mobility, hay

Bảng 4: Đo lường di động xã hội từ thế hệ cha sang thế hệ con

Nguồn gốc từ		Địa vị xã hội của con trai			Tổng
		1	i	k	
Địa vị xã hội của cha	l	n_{11}		n_{1k}	$n_{1.}$
	:				
	i		n_{ii}		$n_{i.}$
	:				
	k	n_{k1}		n_{kk}	$n_{k.}$
Tổng		$n_{.1}$	$n_{.i}$	$n_{.k}$	N

Nguồn: Yasuda 1964; dẫn theo Đỗ Thiên Kính 2012: 148.

còn gọi là di động tổng thể - total mobility) sẽ được biểu diễn bằng công thức toán học sau:

$$\text{Tỷ lệ di động thực tế} = (N - \sum n_{ii})/N \quad (1)$$

Trong đó: N là tổng số cặp cha-con trong mẫu nghiên cứu, $\sum n_{ii}$ là tổng số địa vị không thay đổi từ cha sang con trai (tức là tổng dãy số nằm trên đường chéo chính từ n_{11} đến n_{kk}).

Theo Yasuda, di động xã hội được tạo ra do ba nhóm nguyên nhân: (1) sự thay đổi khách quan về kết cấu của những tầng lớp trong xã hội; (2) sự thay đổi về quy mô dân số trong mỗi tầng lớp xã hội khác nhau (sinh, chết, nhập cư, xuất cư); và (3) sự thay đổi của bản thân những cá nhân trong việc dịch chuyển giữa các nhóm địa vị xã hội khác nhau (di chuyển tới các tầng lớp cao hơn, hoặc tụt xuống các tầng lớp thấp hơn). Di động thực tế (di động tổng thể) của xã hội được tạo ra bởi di động của các cá nhân. Chúng

ta không thể quy gán được di động của từng cá nhân vào một trong ba nhóm nhân tố kể trên. Tuy nhiên, chúng ta có thể phân tách được tổng số di động thực tế của toàn xã hội thành hai loại: (a) di động cưỡng bức (forced mobility), hoặc còn được gọi là di động cấu trúc (structural

mobility) được tạo ra do hai nhóm nguyên nhân đầu tiên (trong Bảng 4, di động cấu trúc trong toàn xã hội là sự khác nhau của những con số thể hiện tầng suất của cha và con ở mép lề của bảng); và (b) di động thuần (pure mobility), hoặc còn gọi là di động trao đổi (exchange mobility) được tạo ra do nhóm nguyên nhân thứ ba.

Như vậy: Tổng số di động thực tế = Tổng số di động cấu trúc + Tổng số di động thuần

Các công thức tính tỷ lệ cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ di động cấu trúc} = (\sum |n_{i.} - n_{.i}|)/2N \quad (2)$$

$$\text{Tỷ lệ di động thuần} = \{[\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}]\}/N \quad (3)$$

Trong các công thức (1), (2) và (3), người ta thường đề cập nhiều đến công thức (3) bởi vì từ công thức này, có thể tìm ra hệ số mở (coefficient of

openness) cho từng nhóm địa vị xã hội và cho toàn xã hội.

Hệ số mở cho từng nhóm địa vị xã hội được tính như sau:

$$y_{ii} = [\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}] / [\min(n_{i.}, n_{.i}) - f_{ii}] \quad (4)$$

Hệ số mở cho toàn xã hội (tức là cho tổng số các nhóm địa vị xã hội), còn gọi là chỉ số Yasuda tổng thể (Overall Yasuda Index), hay gọi tắt là *chỉ số Yasuda* (Yasuda Index) được tính như sau:

$$Y = \sum[\min(n_{i.}, n_{.i}) - n_{ii}] / \sum[\min(n_{i.}, n_{.i}) - f_{ii}] \quad (5)$$

Trong công thức (4) và (5), $f_{ii} = n_{i.} \times n_{.i} / N$ là *giá trị kỳ vọng* (expected value) với điều kiện giả sử có sự độc lập thống kê. Điều này có nghĩa là, giả sử số quan sát ở ô n_{ii} đạt tới giá trị kỳ vọng, thì ta có thể kết luận rằng, những người con trai ở ô đó đã di chuyển tới địa vị xã hội mới một cách *độc lập hoàn toàn* với địa vị xã hội cũ của cha họ. Hay, địa vị xã hội của cha đã *hầu như không có ảnh hưởng* tới địa vị xã hội của con.

Mặc dù Yasuda chỉ đề cập tới sự di động giữa hai thế hệ là cha và con trai, trong nghiên cứu này, phương pháp của Yasuda sẽ được mở rộng phạm vi áp dụng để đo lường sự di động xã hội liên thế hệ giữa cha và mẹ so với con cái nói chung (cả con trai và con gái). Các chỉ số về (1) *Tỷ lệ di động tổng thể*, (2) *Tỷ lệ di động cấu trúc*, (3) *Tỷ lệ di động thuần*, (4) *Hệ số mở cho từng nhóm địa vị xã hội*, và (5) *Hệ số mở cho toàn xã hội* sẽ được áp dụng

để tính toán và so sánh giữa các địa bàn nghiên cứu (TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ), giữa các khu vực (đô thị-nông thôn) và giữa các mô hình di động khác nhau (cha-con trai, cha-con gái, mẹ -con trai và mẹ-con gái), từ đó bức tranh về di động xã hội liên thế hệ tại Nam Bộ sẽ đa dạng và sinh động hơn.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói rằng, các công trình nghiên cứu về di động xã hội nói chung và di động nghề nghiệp liên thế hệ nói riêng tại Việt Nam hiện nay còn rất khiêm tốn (cả về mặt số lượng và tầm ảnh hưởng) so với những gì mà các công trình khác trên thế giới về chủ đề này đã đạt được. Thông qua việc trình bày một số vấn đề về phương pháp luận trong một nghiên cứu cụ thể tại Nam Bộ, bài viết này phần nào cho thấy những khó khăn chung đối với việc nghiên cứu di động xã hội tại Việt Nam, đồng thời có thể được dùng tham khảo cho các nghiên cứu khác về chủ đề này từ các cơ sở dữ liệu khác nhau hiện nay.

Để kết nối các bộ số liệu từ các nghiên cứu khác nhau thành bộ số liệu thống nhất phục vụ cho các phân tích về di động xã hội cần phải tính tới việc sử dụng các biến gia trọng để điều chỉnh tương ứng cho các bộ số liệu. Bên cạnh đó, cũng cần lưu ý tới thời điểm khảo sát của từng nghiên cứu cụ thể và lựa chọn các biến số kết hợp sao cho phù hợp nhất. Trong nghiên cứu này, danh mục nghề nghiệp do Tổng cục Thống kê ban

hành, cùng với địa vị kinh tế-xã hội mở rộng là tiêu chuẩn và xuất phát điểm để chúng tôi tiến hành phân loại/phân nhóm và sắp xếp thứ bậc giữa các nhóm nghề tạo thành sự phân tầng xã hội. Để phản ánh bức tranh di động liên thể hệ một cách sinh động và đa dạng hơn, thể hệ thứ hai (con cái) sẽ bao gồm những cá nhân từ 15 tuổi trở lên và hiện đang có việc làm (cả nam và nữ). Sau khi xác định được những người con trong mẫu nghiên cứu (thể hệ thứ hai), tất cả thông tin của thể hệ cha/mẹ (thể hệ

thứ nhất) sẽ được xác định và kết nối tương ứng để tạo thành các cặp cha/mẹ-con cái (mẫu nghiên cứu) dùng trong các phân tích của đề tài. Từ mẫu nghiên cứu này, các công thức về di động xã hội trong lý thuyết của Yasuda sẽ được áp dụng để tính toán và so sánh giữa các địa bàn nghiên cứu (TPHCM, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ), giữa các khu vực (đô thị-nông thôn) và giữa các mô hình di động khác nhau (cha-con trai, cha-con gái, mẹ-con trai và mẹ-con gái). □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Nhiệm vụ cấp cơ sở 2016. Chủ nhiệm: ThS Nguyễn Ngọc Toại.

⁽²⁾ Tháng 7/2008: Khảo sát tại 13 tỉnh thành Tây Nam Bộ, trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ “*Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ*” (Chủ nhiệm Đề tài: TS. Lê Thanh Sang) thuộc chương trình nghiên cứu cấp Bộ *Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển của vùng Tây Nam Bộ* (Chủ nhiệm Chương trình: PGS.TS. Bùi Thế Cường).

Tháng 3-4/2010: Khảo sát tại TPHCM, trong khuôn khổ đề tài cấp thành phố *Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi xã hội của cư dân TPHCM hiện nay* (Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Bùi Thế Cường).

Tháng 4-5/2010: Khảo sát tại 5 tỉnh Đông Nam Bộ, trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu *Những vấn đề cơ bản trong sự phát triển bền vững vùng Nam Bộ giai đoạn 2010-2020* (Chủ nhiệm Chương trình: PGS.TS. Bùi Thế Cường).

⁽³⁾ Viết tắt của Social Economic Status (vị thế kinh tế-xã hội).

⁽⁴⁾ Năm 2010, Đỗ Thiên Kính đã tiến hành khảo sát tại Hà Nội và Bắc Ninh để đo lường điểm số uy tín nghề nghiệp theo đánh giá của người trả lời. Người trả lời được yêu cầu chấm điểm cho 9 nhóm nghề với thang điểm từ thấp nhất là 1 đến cao nhất là 9, sao cho 9 nhóm nghề có số điểm khác nhau. Trung bình điểm số cho từng nhóm nghề sẽ là cơ sở để sắp xếp thứ bậc giữa chúng. Năm 2015, Đề tài KX.02.20/11-15 (chủ nhiệm: GS.TS. Bùi Thế Cường) thực hiện một khảo sát định lượng lặp lại tại Đông Nam Bộ và TPHCM. Trong cuộc khảo sát này, một danh mục 13 nhóm nghề nghiệp-xã hội được đưa ra để người trả lời thể hiện quan niệm hay đánh giá của họ về thứ bậc uy tín nghề nghiệp. Tuy nhiên, khác với nghiên cứu của Đỗ Thiên Kính; trong nghiên cứu này, người trả lời có thể xếp nhiều nhóm nghề vào cùng một thứ bậc, hoặc có thể không xếp vào thang thứ bậc nếu người trả lời không có thông tin hoặc thấy khó sắp xếp. Thang điểm sẽ bắt đầu từ 1 là nhóm có uy tín xã hội cao nhất và lần lượt cho đến hết.

⁽⁵⁾ Do một số hạn chế của nghiên cứu này (thời gian, kinh phí...) nên chúng tôi không có điều kiện tiến hành các nghiên cứu đánh giá về thứ bậc uy tín nghề nghiệp. Tuy nhiên, vì có

nhiều điểm tương đồng trong cách phân chia nhóm nghề và cùng sử dụng bộ số liệu nên các chỉ số về uy tín nghề nghiệp sẽ được chúng tôi tham khảo từ các nghiên cứu của Bùi Thế Cường 2016 và Đỗ Thiên Kính 2012, kết hợp với các chỉ số về điều kiện kinh tế-xã hội của các hộ gia đình có sẵn trong các bộ số liệu để tiến hành sắp xếp thứ bậc giữa các nhóm nghề và phân tầng xã hội.

⁽⁶⁾ Xem thêm ví dụ về cách tính toán các tỷ lệ di động xã hội trong một xã hội tưởng tượng X bao gồm 3 hộ gia đình và 6 người con trai trong Đỗ Thiên Kính (2009).

⁽⁷⁾ Do khuôn khổ có hạn của bài viết, phần này chỉ trình bày tóm tắt phương pháp và các công thức để tính toán những chỉ số về di động xã hội của Yasuda. Để có thông tin chi tiết hơn, xin đọc thêm Đỗ Thiên Kính. 2012. *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*, tr. 148-155. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bùi Thế Cường và Lê Thanh Sang. 2010. “Một số vấn đề về cơ cấu xã hội và phân tầng xã hội ở Tây Nam Bộ: Kết quả từ cuộc khảo sát định lượng năm 2008”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 3(139).
2. Bùi Thế Cường và Phạm Thị Dung. 2016. “Chuyển dịch cơ cấu nghề trên một mẫu khảo sát lặp lại ở Đông Nam Bộ”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 1(209).
3. Bùi Thế Cường. 2011. *Báo cáo Tổng hợp Đề tài “Điều tra cơ bản về cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi con người ở tỉnh Vĩnh Long”*. Vĩnh Long: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Vĩnh Long.
4. Bùi Thế Cường. 2013. *Báo cáo Tổng hợp đề tài “Cơ cấu xã hội, lối sống và phúc lợi của cư dân TPHCM hiện nay”*. TPHCM: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ và Sở Khoa học và Công nghệ TPHCM.
5. Bùi Thế Cường. 2015a. “Nghiên cứu phân tầng xã hội ở Nam Bộ (Nhìn từ đóng góp của Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ)”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 9+10(205+206).
6. Bùi Thế Cường. 2015b. “Nông dân trong cấu trúc phân tầng xã hội”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (130)/2015.
7. Bùi Thế Cường. 2016. *Người dân ở Đông Nam Bộ xếp bậc uy tín nghề nghiệp*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ. Tài liệu tọa đàm khoa học Trung tâm Xã hội học.
8. Đỗ Thiên Kính. 2007. “Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kỳ trước và sau Đổi mới ở Việt Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 2.
9. Đỗ Thiên Kính. 2009. “Di động xã hội giữa các thế hệ trong hai thời kỳ trước và sau Đổi mới ở Việt Nam (phần II)”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1.
10. Đỗ Thiên Kính. 2011. “Cấu trúc xã hội trong cả nước, Nông thôn-Đô thị và chân dung tầng lớp nông dân Việt Nam”. *Tạp chí Xã hội học*, số 4 (116).
11. Đỗ Thiên Kính. 2012. *Hệ thống phân tầng xã hội ở Việt Nam hiện nay (Qua những cuộc điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam 2002-2004-2006-2008)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
12. Đỗ Thiên Kính. 2013. “Khái niệm phân tầng xã hội và cách tiếp cận trong việc đo lường các tầng lớp xã hội”. *Tạp chí Xã hội học*, số 1.

13. Đỗ Thiên Kính. 2015. “Xu hướng biến đổi cấu trúc các tầng lớp xã hội ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ đổi mới”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 4(200).
14. Hoàng Thị Quyên. 2013. *Di động nghề nghiệp liên thể hệ ở đồng bằng Sông Hồng*. Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn: Luận văn cao học.
15. Lê Thanh Sang và Nguyễn Thị Minh Châu. 2013. “Cơ cấu phân tầng xã hội ở Đông Nam Bộ trong tầm nhìn so sánh với TPHCM và Tây Nam Bộ”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 2(174).
16. Lê Thanh Sang. 2009. *Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội vùng Tây Nam Bộ”*. TPHCM: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.
17. Lê Thanh Sang. 2010. “Nghiên cứu phân tầng xã hội: Từ lý thuyết đến đo lường thực nghiệm”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 2(138).
18. Lê Thanh Sang. 2011. *Báo cáo Tổng hợp đề tài cấp Bộ “Một số vấn đề cơ bản về phát triển xã hội và quản lý xã hội nhằm phát triển bền vững vùng Nam Bộ”*. TPHCM: Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ.
19. Lê Thế Vững. 2010. “Sự chuyển đổi việc làm của cư dân Tây Nam Bộ trong 5 năm trở lại đây”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 11+12(147+148).
20. Tổng cục Thống kê. 1998. *Danh mục nghề nghiệp (Ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29/3/1998)*. <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=405&idmid=6&ItemID=6323>.
21. Tổng cục Thống kê. 2008. *Quyết định Về việc ban hành Danh mục Dân tộc, Danh mục Tôn giáo và Danh mục nghề nghiệp áp dụng cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 (Số: 1019/QĐ-TCTK, ngày 12/11/ 2008)*.
22. Tổng cục Thống kê. 2012. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
23. Trần Đan Tâm. 2010. “Chọn mẫu cho 3 cuộc khảo sát “Cơ cấu xã hội, văn hóa và phúc lợi xã hội” tại vùng Nam Bộ”. *Tạp chí Khoa học Xã hội*, số 7(143).
24. *Từ điển Xã hội học Oxford* (nhóm dịch giả: Bùi Thế Cường, Đặng Thị Việt Phương, Trịnh Huy Hóa). 2010. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.